

Số: 1054/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố sửa đổi cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính
từ Sở Giao thông vận tải tỉnh Lâm Đồng thành Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;
Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của
Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày
07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị
định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 01 năm 2017 của Bộ
trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ
tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 461/QĐ-BXD ngày 21 tháng 4 năm 2025 của Bộ
trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố sửa đổi cơ quan có thẩm quyền giải quyết
thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 66 thủ tục hành chính
được sửa đổi cơ quan có thẩm quyền giải quyết từ Sở Giao thông vận tải tỉnh
Lâm Đồng thành Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng;
Giám đốc/Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện,
thành phố Đà Lạt, Bảo Lộc và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách
nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- VP Chính phủ (Cục KSTTHC);
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Lưu: VT, HCC.

CHỦ TỊCH



Trần Hồng Thái

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI CƠ QUAN
CÓ THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT TỪ SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI TỈNH
LÂM ĐỒNG THÀNH SỞ XÂY DỰNG TỈNH LÂM ĐỒNG**

*Kèm theo Quyết định số 1054/QĐ-UBND ngày 20/5/2025 của Chủ tịch Ủy ban
nhân dân tỉnh Lâm Đồng*

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực
1	1.013101.H36	Chứng nhận kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	Đăng kiểm
2	1.013092.H36	Cấp lại Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng	Đăng kiểm
3	1.013206.H36	Chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo	Đăng kiểm
4	1.005103.H36	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy)	Đăng kiểm
5	1.013110.H36	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	Đăng kiểm
6	1.013105.H36	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	Đăng kiểm
7	1.013097.H36	Cấp lại giấy chứng nhận cải tạo	Đăng kiểm
8	1.013089.H36	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng trong trường hợp miễn kiểm định lần đầu	Đăng kiểm
9	1.012875.H36	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ trong trường hợp còn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng, rách hoặc có sự sai khác về thông tin	Đăng kiểm
10	1.001296.H36	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới	Đăng kiểm
11	1.001322.H36	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới	Đăng kiểm
12	1.013274.H36	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	Đường bộ

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực
13	1.013276.H36	Chấp thuận bổ sung vị trí nút giao đầu nối vào đường cao tốc	Đường bộ
14	1.013277.H36	Chấp thuận đầu nối đối với trường hợp kết nối với đường bộ không có trong các quy hoạch	Đường bộ
15	1.013061.H36	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	Đường bộ
16	1.001623.H36	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo và thay đổi địa điểm đào tạo	Đường bộ
17	1.002861.000.00.00.H36	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	Đường bộ
18	1.001737.000.00.00.H36	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc	Đường bộ
19	1.002046.000.00.00.H36	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS	Đường bộ
20	1.010707.000.00.00.H36	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới	Đường bộ
21	2.002288.000.00.00.H36	Cấp, cấp lại Phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải	Đường bộ
22	2.002287.000.00.00.H36	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng	Đường bộ
23	2.002286.000.00.00.H36	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi	Đường bộ
24	2.002285.000.00.00.H36	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định	Đường bộ
25	1.001061.000.00.00.H36	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	Đường bộ
26	1.001046.000.00.00.H36	Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	Đường bộ
27	1.000028.000.00.00.H36	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	Đường bộ

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực
28	2.001921.000.00.00.H36	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	Đường bộ
29	1.002877.000.00.00.H36	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	Đường bộ
30	1.002856.000.00.00.H36	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào	Đường bộ
31	1.002063.000.00.00.H36	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	Đường bộ
32	1.002286.000.00.00.H36	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia	Đường bộ
33	1.002268.000.00.00.H36	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	Đường bộ
34	1.000672.000.00.00.H36	Công bố lại bến xe khách	Đường bộ
35	1.000660.000.00.00.H36	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác	Đường bộ
36	1.000703.000.00.00.H36	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ	Đường bộ
37	1.001577.000.00.00.H36	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia	Đường bộ
38	1.001023.000.00.00.H36	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	Đường bộ
39	1.005210.000.00.00.H36	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi về tên của cơ sở đào tạo	Đường bộ
40	1.001751.000.00.00.H36	Cấp bổ sung xe tập lái, cấp lại Giấy phép xe tập lái	Đường bộ
41	1.001765.000.00.00.H36	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	Đường bộ

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực
42	1.001777.000.00.00.H36	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp Giấy phép xe tập lái	Đường bộ
43	1.002798.000.00.00.H36	Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác; Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong thời gian khai thác	Đường bộ
44	1.000314.000.00.00.H36	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	Đường bộ
45	1.004993.000.00.00.H36	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	Đường bộ
46	1.009444.000.00.00.H36	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	Đường thủy nội địa
47	1.009447.000.00.00.H36	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	Đường thủy nội địa
48	1.009443.000.00.00.H36	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	Đường thủy nội địa
49	1.004088.000.00.00.H36	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	Đường thủy nội địa
50	1.004047.000.00.00.H36	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	Đường thủy nội địa
51	1.004036.000.00.00.H36	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	Đường thủy nội địa
52	2.001711.000.00.00.H36	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	Đường thủy nội địa
53	1.004002.000.00.00.H36	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Đường thủy nội địa
54	1.003970.000.00.00.H36	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Đường thủy nội địa
55	1.006391.000.00.00.H36	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	Đường thủy nội địa
56	1.003930.000.00.00.H36	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Đường thủy nội địa

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực
57	2.001219.000.00.00.H36	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải	Đường thủy nội địa
58	2.001659.000.00.00.H36	Xóa đăng ký phương tiện	Đường thủy nội địa
59	3.000255.H36	Thủ tục xác định xe ô tô không tham gia giao thông, không sử dụng đường thuộc hệ thống giao thông đường bộ	Thuế
60	3.000252.H36	Thủ tục xác định xe kinh doanh vận tải thuộc doanh nghiệp tạm dừng lưu hành liên tục từ 30 ngày trở lên	Thuế
61	3.000254.H36	Thủ tục đề nghị trả lại phù hiệu, biển hiệu	Thuế
62	3.000253.H36	Thủ tục đề nghị cấp/cấp lại Tem kiểm định và Tem nộp phí sử dụng đường bộ	Thuế
63	3.000251.H36	Thủ tục xác định xe thuộc diện không chịu phí, được bù trừ hoặc trả lại tiền phí đã nộp	Thuế
64	1.008027.000.00.00.H36	Thủ tục cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	Du lịch
65	1.008028.000.00.00.H36	Thủ tục cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	Du lịch
66	1.008029.000.00.00.H36	Thủ tục cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	Du lịch